

MỘT SỐ KHÍA CẠNH PHÁP LÝ VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG PHÁP LUẬT THÁI LAN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

CHUNG LÊ HỒNG ÂN*

Tóm tắt: Pháp luật về hôn nhân và gia đình ở mỗi quốc gia sẽ mang những nét đặc trưng về văn hoá, phong tục tập quán ở quốc gia ấy. Việc tham khảo quy định của nhiều quốc gia khác nhau cho chúng ta góc nhìn đa chiều về những ưu điểm trong kỹ thuật lập pháp của họ. Nghiên cứu pháp luật Thái Lan nhằm tạo cơ sở so sánh với pháp luật Việt Nam, từ đó chỉ ra sự khác biệt về hôn nhân theo pháp luật của hai nước và tham khảo những quy định tiên bộ của nước này.

Từ khoá: Hôn nhân và gia đình, đính hôn, kết hôn, pháp luật Thái Lan, pháp luật Việt Nam

Ngày nhận bài: 22/4/2024; Biên tập xong: 06/5/2024; Duyệt đăng: 26/8/2024

SOME LEGAL ASPECTS OF MARRIAGE AND FAMILY IN THAILAND LAW AND VIETNAMESE LAW

Abstract: The Law on Marriage and Family in each nation has its unique characteristics of culture and customs. Referring to the provisions of different nations gives us a multi-dimensional perspective on the advantages in their legislative techniques. Research on Thailand law aims to create a basis for comparison with Vietnamese law, thereby pointing out the differences in marriage following the law of two nations and consulting its progressive regulations.

Keywords: Marriage and family, engagement, marriage, Thailand law, Vietnamese law

Received: Apr 22nd, 2024; **Editing completed:** May 6th, 2024; **Accepted for publication:** Aug 26th, 2024

1. Đặt vấn đề

Thái Lan và Việt Nam đều là những quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á, có nhiều điểm tương đồng về văn hoá, tôn giáo cũng như phong tục tập quán. Tuy nhiên, pháp luật liên quan đến hôn nhân và gia đình của Thái Lan có nhiều điểm khác biệt đáng kể với pháp luật Việt Nam. Trong khuôn khổ của một bài viết tạp chí, tác giả tập trung phân tích điểm giống và khác giữa pháp luật hai nước, tập trung vào những quy định liên quan đến “đính hôn”, “điều kiện kết hôn”, và “tài sản của vợ chồng”.

2. Đính hôn

Đính hôn theo tác giả định nghĩa là một nghi thức trước khi kết hôn, phong tục này là lễ thông báo chính thức lời hứa gả con của hai bên gia đình.

Giá trị pháp lý của việc đính hôn được các quốc gia quy định khác nhau, có quốc gia điều chỉnh quan hệ này nhưng quốc gia khác lại chỉ xem đây là tập quán. Thái Lan là một trong những nước ghi nhận việc đính hôn vào luật pháp, cụ thể là tại Bộ luật Dân sự và

Thương mại Thái Lan¹, bao gồm điều kiện đính hôn, giá trị pháp lý của việc đính hôn và chế tài khi vi phạm việc đính hôn.

Thứ nhất, về điều kiện đính hôn, Thái Lan quy định về độ tuổi và tài sản. Nam và nữ từ đủ 17 tuổi trở lên có quyền đính hôn², nếu dưới 17 tuổi thì khi muốn đính hôn phải có sự đồng ý của cá nhân theo luật định³.

* Email: Chunglehongan@gmail.com

Giảng viên Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

¹ Từ Điều 1435 đến Điều 1447 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

² Điều 1435 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

³ Điều 1436 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan: “Cần phải có sự đồng ý nếu Bên là trẻ vị thành niên. Nếu người chưa thành niên ký kết hôn ước thì phải có sự đồng ý của những người sau đây:

* Cha mẹ của người đó trong trường hợp cả cha và mẹ người đó đều còn sống;

* Cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã chết hoặc trong tình trạng không thể bày tỏ sự đồng ý hoặc trong những trường hợp mà người chưa thành niên không thể xin được sự đồng ý;

* Người nhận nuôi, trong trường hợp trẻ vị thành niên là con nuôi

* Người giám hộ của người đó, trong trường hợp không có người đồng ý theo (1), (2) và (3), hoặc người đó bị tước quyền làm cha mẹ.

Việc đính hôn do trẻ vị thành niên thực hiện mà không có sự

Đồng thời, việc đính hôn chỉ có hiệu lực khi người nam chuyển giao tài sản được gọi là “Khongman” (có thể hiểu là “sính lễ cho vợ”) cho người nữ là “Sinsod” (có thể hiểu là “sính lễ cho gia đình vợ”) cho người giám hộ của người nữ để đổi lại sự đồng ý kết hôn⁴.

Thứ hai, pháp luật quy định về giá trị pháp lý của đính hôn. Mặc dù pháp luật Thái Lan thừa nhận và điều chỉnh việc đính hôn, nhưng chế định này không ràng buộc việc kết hôn⁵. Tức là khi hai bên nam và nữ đã đính hôn thì không đồng nghĩa với việc họ bắt buộc phải kết hôn với nhau. Tuy nhiên, lúc này sẽ phát sinh chế tài, bởi vì việc đính hôn được xem là thoả thuận kết hôn, khi việc kết hôn không được diễn ra đồng nghĩa với thoả thuận không đạt được. Trường hợp này, bên nào vi phạm thoả thuận kết hôn sẽ phải bồi thường thiệt hại⁶.

Theo đó, nếu bên người nữ có những hành vi khiến cho việc kết hôn không thể diễn ra thì người nữ phải trả lại Khongman cho người nam và bồi thường một khoản tương đương với: (i) Thương tích gây ra cho cơ thể hoặc danh tiếng của người kia; (ii) Chi phí thích hợp hoặc các khoản nợ phát sinh một cách thiện chí để chuẩn bị cho cuộc hôn nhân; hoặc (iii) Thiệt hại do áp dụng các biện pháp thích hợp ảnh hưởng đến tài sản, công việc khác liên quan đến nghề nghiệp hoặc thu nhập trong kỳ vọng kết hôn. Ngược lại, nếu bên người nam có những hành vi khiến việc kết hôn không thể diễn ra thì người nam phải bồi thường tương tự và người nữ không phải trả lại “Khongman” cho người nam. Trường hợp một trong các bên đã đính hôn mà chết trước khi kết hôn thì việc bồi thường sẽ không được áp dụng⁷. Người nữ cũng không phải trả lại “Khongman” hay “Sinsod” cho người nam.

Tác giả thấy rằng, nhà làm luật Thái Lan điều chỉnh mối quan hệ này giống như mối quan hệ đặt cọc, mục đích nhằm ràng buộc trách nhiệm các bên, thể hiện sự nghiêm túc

và mong muốn kết hôn. Đây được xem như một đảm bảo thực hiện cam kết, vi phạm cam kết này sẽ dẫn đến các hậu quả pháp lý liên quan đến tài sản. Dù sau khi đính hôn, các bên không buộc phải cưới nhau nhưng vì những chế tài về tài sản nên có thể hạn chế những trường hợp không nghiêm túc, đùa giỡn tình cảm hoặc thậm chí là lừa đảo. Quy định này khá rõ, nên cũng dễ thực hiện trên thực tế và không làm phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, ngoài nghĩa vụ liên quan đến tài sản, hai bên không bị ràng buộc thêm bất kỳ vấn đề nào. Khi đã đính hôn với một người mà có quan hệ tình cảm với người khác, thậm chí kết hôn với người khác thì pháp luật không quy định chế tài nào. Lúc này, người này chỉ cần huỷ mối quan hệ đính hôn và thực hiện nghĩa vụ tài sản.

Bên cạnh đó, pháp luật Thái Lan còn có một quy định khá đặc biệt khi cho phép người đàn ông trong quan hệ đính hôn được quyền yêu cầu bồi thường từ bất kỳ người đàn ông nào có quan hệ tình dục với người phụ nữ (thuận ý hay trái ý người nữ) trong quan hệ đính hôn đó⁸. Không có quy định tương tự cho phía ngược lại, phản ánh sự phân biệt về giới tính trong pháp luật nước này.

Tác giả cho rằng nhà làm luật Việt Nam cũng có thể tham khảo quy định này của pháp luật Thái Lan bởi lẽ trong xã hội hiện đại, khái niệm về hôn nhân trở nên đa dạng và phong phú hơn bao giờ hết, trong đó, bao gồm cả đính hôn. Đính hôn hay còn được biết đến với tên gọi khác là lễ ăn hỏi, là một nghi lễ truyền thống trong văn hóa Việt Nam, đánh dấu bước khởi đầu của một mối quan hệ tình cảm chính thức. Lễ đính hôn thường diễn ra trước khi hai bên tiến hành lễ kết hôn, lễ đính hôn thường được tổ chức lớn hoặc nhỏ tùy thuộc vào quan điểm và truyền thống gia đình. Luật Việt Nam hiện tại không ghi nhận giá trị pháp lý của việc đính hôn, điều này có nghĩa hành vi này không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Hiện nay, việc các bên đính hôn và trao sính lễ cho nhau được xem như mối quan hệ tặng cho tài sản. Tặng cho tài sản chia làm hai loại: tặng cho có điều kiện và tặng cho không có điều kiện. Vậy nếu việc trao sính lễ

đồng ý nói trên sẽ vô hiệu.”

⁴ Điều 1437 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

⁵ Điều 1438 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

⁶ Điều 1439 và Điều 1440 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

⁷ Điều 1441 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

⁸ Điều 1445 và Điều 1446 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

mà không đi kèm bất kỳ điều kiện gì thì theo quy định pháp luật: bất động sản hoặc động sản có đăng ký được xem là đã tặng cho kể từ khi chuyển quyền sở hữu, động sản không đăng ký được xem là đã tặng kể từ khi chuyển giao tài sản. Vì vậy, khi một bên tặng sinh lễ (thường là nữ trang, đá quý) cho bên kia mà không kèm điều kiện gì thì không thể đòi lại dù có bị huỷ hôn. Tuy nhiên, đây có thể là cơ hội để nhiều đối tượng lợi dụng điều này thực hiện hành vi lừa dối tình cảm, đính hôn, sau đó huỷ hôn để chiếm đoạt tài sản.

3. Điều kiện kết hôn

Tác giả cho rằng điều kiện kết hôn là quy định vô cùng quan trọng trong chế định kết hôn, bởi lẽ đây là yếu tố nhằm đảm bảo mục đích, ý nghĩa của hôn nhân phù hợp với giá trị đạo đức, lợi ích của cá nhân và xã hội. Các quốc gia khác nhau sẽ có những điều kiện kết hôn khác nhau bởi đặc thù về kinh tế, văn hoá, nhân khẩu, chính trị, pháp luật... Điều kiện kết hôn theo pháp luật Thái Lan được quy định tại Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan⁹, cụ thể:

Thứ nhất, về độ tuổi kết hôn, pháp luật Thái Lan quy định độ tuổi chung cho cả hai giới tính là từ đủ 17 tuổi trở lên¹⁰, chứ không phân biệt như Việt Nam là nam từ đủ 20 tuổi trở lên và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên¹¹. Đồng thời, độ tuổi kết hôn theo pháp luật Thái Lan không cố định như Việt Nam mà có ngoại lệ, trong một số trường hợp đặc biệt có thể cho phép kết hôn trước độ tuổi quy định nhưng phải được sự đồng ý của người có quyền¹². Tác giả cho rằng việc quy định những trường hợp ngoại lệ vừa có ưu điểm vừa có hạn chế. *Về ưu điểm*, ngoại lệ sẽ giúp quy định pháp luật mềm mại hơn, không để lọt những trường hợp nằm ngoài quy định trên thực tế. Ví dụ như trường hợp những trẻ vị thành niên yêu nhau và mang thai ngoài ý muốn, nếu theo pháp luật Thái Lan, cha mẹ hai bên vẫn có thể đồng ý cho hai bên kết hôn. Hôn nhân đó sẽ là hôn

nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Như vậy, người phụ nữ và đứa trẻ sẽ được bảo vệ tốt hơn. *Về hạn chế*, việc hạ thấp độ tuổi kết hôn hay cho phép kết hôn trước tuổi luật định nếu được cha mẹ đồng ý dễ xảy ra trường hợp tiêu cực, vừa không đảm bảo tính tự nguyện trong việc kết hôn vừa không đảm bảo được quyền lợi cũng như sức khỏe cho người kết hôn.

Ở Việt Nam, trường hợp kết hôn khi nữ chưa đủ 18 tuổi trở lên, nam chưa đủ 20 tuổi trở lên được xem là hành vi tảo hôn theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong thực tiễn áp dụng quy định về tuổi kết hôn, hiện tượng tảo hôn ở Việt Nam vẫn tồn tại và thậm chí cao ở một số vùng miền núi, dân tộc thiểu số. Bà con vùng đồng bào dân tộc hiểu quy định của pháp luật về tuổi kết hôn nhưng do phong tục, tập quán đã đi vào cuộc sống của người dân từ rất lâu đời, các gia đình thường dựng vợ gả chồng cho con từ rất sớm, nên mặc dù việc kết hôn không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hai bên gia đình vẫn tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán, họ hàng hai bên, cộng đồng dân cư của cả bản vẫn mặc nhiên công nhận đó là một cặp vợ chồng. Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận hôn nhân của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, để bảo vệ được các quyền, lợi ích chính đáng của họ, đặc biệt là của con cái, phụ nữ và để hạn chế những vấn đề xã hội liên quan, Luật đã bổ sung cơ chế pháp lý giải quyết cụ thể hậu quả của việc chung sống theo nguyên tắc quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ, tôn trọng sự thỏa thuận, bình đẳng trong giải quyết các vấn đề về tài sản, sở hữu, giao dịch, trong đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con cái, của người làm công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung. *Ưu điểm độ tuổi kết hôn ở Việt Nam*: việc quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu xuất phát từ cơ sở khoa học. Các nghiên cứu trong lĩnh vực y học đã chỉ ra rằng phải đạt đến độ tuổi này thì nam, nữ mới phát triển hoàn thiện về tâm sinh lý và người nữ thường hoàn thiện tâm sinh lý sớm hơn người nam. Quy định độ tuổi kết hôn tối

⁹ Từ Điều 1448 đến Điều 1453 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹⁰ Điều 1448 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹¹ Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

¹² Điều 1455 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

thiếu để đảm bảo những người kết hôn có đầy đủ khả năng nhận thức cũng như sự phát triển về thể chất để có thể sinh ra những đứa con khỏe mạnh, bản thân họ cũng đủ trưởng thành để thực hiện các quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ với con cái. Hơn nữa, quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu của nam là từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về năng lực hành vi dân sự, năng lực tố tụng dân sự, đảm bảo quyền lợi cho các bên kết hôn.

Thứ hai, về năng lực hành vi, theo pháp luật Việt Nam¹³, một người không bị mất năng lực hành vi dân sự thì mới được kết hôn. Một người chỉ bị xem là mất năng lực hành vi dân sự khi có quyết định của Tòa án trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan khi họ bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi. Pháp luật Thái Lan có phần khác biệt, khi điều kiện kết hôn là các bên không bị tâm thần hoặc không bị tuyên là không đủ năng lực hành vi¹⁴. Như vậy, quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi của Tòa án là điều kiện tùy nghi, trường hợp chứng minh được họ bị tâm thần mà không cần tuyên bố của Tòa án thì vẫn sẽ không được kết hôn.

Tác giả cho rằng, một trong những lý do chính của quy định về điều kiện năng lực hành vi là để đảm bảo được mục đích của hôn nhân chính là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Một người không thể nhận thức, làm chủ hành vi thì khó có thể làm tròn những nghĩa vụ làm vợ/chồng hoặc cha/mẹ. Mặc dù theo quy định của pháp luật Việt Nam, thì một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi có quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, trường hợp người bị tâm thần nhưng chưa bị Tòa án tuyên là mất năng lực hành vi dân sự không có nghĩa là người đó vẫn được kết hôn. Bởi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì các bên khi kết hôn còn phải thỏa mãn điều kiện

là “tự nguyện kết hôn”. Đây là điều kiện thể hiện về mặt ý chí của các bên khi kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép kết hôn. Do đó, khi một người bị tâm thần thì họ không thể thể hiện được ý chí của mình nên không thể đủ điều kiện để kết hôn. Tác giả thấy rằng, mặc dù cách thức quy định về điều kiện kết hôn trong pháp luật Thái Lan và pháp luật Việt Nam có sự khác nhau nhất định nhưng đều thừa nhận trường hợp người không đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi đều không được kết hôn.

Thứ ba, các trường hợp cấm kết hôn theo pháp luật Thái Lan bao gồm: (1) Có quan hệ cận huyết¹⁵; (2) Có quan hệ con nuôi với cha/mẹ nuôi¹⁶; (3) Đã được xác định là có vợ/chồng¹⁷; hoặc (4) Phụ nữ trong vòng 310 ngày kể từ khi ly hôn chồng trước¹⁸.

Trong trường hợp thứ (4) nêu trên có điểm khác biệt lớn nhất so với pháp luật Việt Nam. Nếu ở Việt Nam, một người có thể kết hôn ngay sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực thì ở Thái Lan, phụ nữ phải chờ sau khi qua 310 ngày (khoảng 10 tháng) kể từ ngày có quyết định ly hôn để tái hôn với người khác.

Quy định này được cho là nhằm đảm bảo việc xác định quan hệ huyết thống giữa cha và con nếu như người phụ nữ có thai và sinh con trong khoảng thời gian 310 ngày này. Tuy nhiên, để quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ được đảm bảo, nhà làm luật cũng ban hành kèm theo ngoại lệ, người phụ nữ sẽ được kết hôn trong thời gian bị cấm này nếu: (i) Một đứa trẻ đã được sinh ra trong thời gian đó; (ii) Cặp vợ chồng ly hôn tái hôn; (iii) Có giấy chứng nhận do bác sĩ có trình độ chuyên môn là người hành nghề y hợp pháp cấp cho thấy người phụ nữ không mang thai; hoặc (iv) Có lệnh của Tòa án cho phép người phụ nữ kết hôn.

Quy định của pháp luật Thái Lan tránh được việc người phụ nữ tái hôn ngay dù đang mang thai với người chồng cũ, tránh được những trường hợp xác định sai con cho cha. Tuy nhiên, theo tác giả, mặc dù đã có những

¹³ Điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

¹⁴ Điều 1449 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹⁵ Điều 1450 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹⁶ Điều 1451 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹⁷ Điều 1452 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

¹⁸ Điều 1453 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

ngoại lệ nhưng quy định của Thái Lan vẫn hạn chế quyền của phụ nữ và xâm phạm quyền tự do, tự nguyện kết hôn của phụ nữ.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay, nếu sau ly hôn mà người phụ nữ mang thai thì việc xác định cha mẹ cho con được quy định tại Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”* và *“Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”*. Tuy nhiên, trong trường hợp người vợ vừa ly hôn với chồng cũ thì kết hôn với chồng mới (trong thời gian 300 ngày) thì đứa bé có thể là con của chồng sau nhưng vẫn được xác định là con của chồng trước. Trong trường hợp này, căn cứ Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nếu xảy ra tranh chấp thì thẩm quyền xác định cha mẹ cho con thuộc về Tòa án.

Từ việc phân tích và so sánh chế định điều kiện kết hôn giữa Thái Lan và Việt Nam, có thể thấy mỗi nước đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Nhìn chung, về những trường hợp cấm kết hôn, tác giả đánh giá pháp luật Việt Nam quy định nhiều trường hợp hơn, chi tiết và bao quát hơn¹⁹, pháp luật Việt Nam cũng có những quy định ưu tiên bảo đảm quyền lợi phụ nữ nhiều hơn so với pháp luật Thái Lan²⁰. Còn pháp luật Thái Lan có sự linh hoạt hơn trong độ tuổi kết hôn nhưng lại không phù hợp với quan điểm, bối cảnh, định hướng phát triển xã hội của Việt Nam.

4. Tài sản của vợ chồng

Tài sản là vấn đề tranh chấp chủ yếu trong một quan hệ hôn nhân và gia đình. Do đó, pháp luật của mỗi quốc gia đều quy định chặt chẽ chế định này. Tuy mỗi nước có sự điều chỉnh khác nhau nhưng nhìn chung, tài sản vợ chồng bao gồm ba vấn đề chính là tài sản chung, tài sản riêng và thỏa thuận tiền hôn nhân.

Thứ nhất, phân tài sản chung

Pháp luật Thái Lan do chịu ảnh hưởng

của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa nên quyền sở hữu của vợ chồng ở Thái Lan được điều chỉnh bằng hai phương thức: Theo hôn ước (thỏa thuận tiền hôn nhân) mà vợ chồng lập ra trước khi cưới và theo quy định của pháp luật khi vợ chồng không có hôn ước hoặc hôn ước đó vô hiệu. Tài sản của vợ chồng bao gồm tài sản chung “Sin Somros” và tài sản riêng “Sin Suan Tua”.

Phần tài sản chung “Sin Somros” của vợ chồng²¹ theo quy định của pháp luật được xác định bao gồm: (i) Tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân; (ii) Tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân thông qua một di chúc hoặc tặng cho tuyên bố rõ tài sản đó là tài sản chung; (iii) Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng; và (iv) Tài sản có nguồn gốc hợp pháp khác nhưng không chứng minh được là tài sản riêng. Trường hợp vợ chồng xác lập thỏa thuận tiền hôn nhân về chế độ tài sản của vợ chồng thì tài sản chung sẽ được xác định theo thỏa thuận đó.

Tương tự Thái Lan, phần tài sản chung theo chế độ luật định của pháp luật Việt Nam²² bao gồm: (i) Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân; (ii) Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; (iii) Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, được tặng cho chung; (iv) Tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung; (v) Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì xác định tài sản chung của vợ chồng theo thỏa thuận đó.

Phần tài sản chung của vợ chồng không chỉ được phân chia khi có sự kiện ly hôn xảy ra mà phần tài sản chung này vẫn có thể phân chia trong thời kỳ hôn nhân. Theo pháp luật Thái Lan²³ thì tài sản chung vợ chồng có thể

¹⁹ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

²⁰ Điều 16, Điều 51, Điều 81, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

²¹ Điều 1474 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

²² Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

²³ Điều 1488, Điều 1484, Điều 1491, Điều 1598/17 Bộ luật

được chia trong thời kỳ hôn nhân nếu thuộc một trong bốn trường hợp cụ thể sau:

(1) Một bên vợ chồng có nghĩa vụ tài sản riêng nhưng không có hoặc không đủ tài sản riêng để thực hiện, phải thực hiện bằng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung;

(2) Vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản chung mà có những hành vi vi phạm như: Gây mất mát tài sản chung mà không có lý do chính đáng; không giúp đỡ người kia; lâm vào tình trạng nợ nần hoặc chịu những món nợ vượt quá một nửa giá trị tài sản chung; cản trở vợ hoặc chồng mình trong việc quản lý tài sản chung mà không có lý do chính đáng;

(3) Người vợ hoặc người chồng bị tuyên bố phá sản;

(4) Một bên vợ hoặc chồng bị tuyên mất năng lực hành vi và người kia bị coi là không thích hợp để làm người giám hộ và do đó cha, mẹ hoặc người giám hộ của người bị mất năng lực hành vi sẽ trở thành người đồng quản lý tài sản chung với người kia. Trong trường hợp này vợ hoặc chồng của người bị mất năng lực hành vi có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nếu có tình huống quan trọng gây ra nguy hại cho họ.

So với pháp luật Thái Lan, Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định điều kiện để phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có phần đơn giản hơn²⁴, ở chỗ có sự thỏa thuận phân chia của hai vợ chồng và việc phân chia không thuộc những trường hợp sau: (i) Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; (ii) Nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định.

Thứ hai, phần tài sản riêng

Pháp luật Thái Lan quy định phần tài

sản riêng²⁵ bao gồm: (i) Tài sản thuộc về vợ hoặc chồng trước khi kết hôn; (ii) Tài sản để sử dụng cá nhân hoặc các công cụ cần thiết để thực hiện nghề nghiệp; (iii) Tài sản có được thông qua di chúc hoặc quà tặng riêng; (iv) “Khongman” (Tài sản đính hôn); (v) Tài sản riêng được trao đổi lấy tài sản khác trong thời kỳ hôn nhân thì tài sản đó vẫn là tài sản riêng.

Còn tài sản riêng theo pháp luật Việt Nam²⁶ gồm: (i) Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; (ii) Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; (iii) Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân; (iv) Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng; (v) Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng (vi) Tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng (quyền sở hữu trí tuệ; tài sản xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; trợ cấp, ưu đãi gắn với nhân thân...). Như vậy, có thể thấy về phần tài sản riêng của vợ chồng thì pháp luật Việt Nam quy định rõ ràng và cụ thể hơn.

Thứ ba, thỏa thuận tiền hôn nhân

Theo quy định pháp luật Thái Lan, trường hợp trước khi kết hôn, nếu vợ chồng không ký kết với nhau một thỏa thuận đặc biệt liên quan đến quan hệ tài sản giữa họ, thì mối quan hệ giữa họ liên quan đến tài sản sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của Bộ luật này²⁷. Bất cứ điều khoản nào trong thỏa thuận trước khi kết hôn (còn gọi là thỏa thuận tiền hôn nhân) trái với trật tự công cộng hoặc phong tục đạo đức tốt đẹp của xã hội, hoặc chỉ ra rằng mối quan hệ tài sản giữa họ sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài thì thỏa thuận đó sẽ không có hiệu lực²⁸.

Với quy định này, pháp luật Thái Lan đã cho phép vợ chồng có thể xây dựng cho riêng họ các thỏa thuận tiền hôn nhân nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản và có quy định khá chi tiết về các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận

Dân sự và Thương mại Thái Lan.

²⁴ Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

²⁵ Điều 1471 và Điều 1472 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

²⁶ Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

²⁷ Điều 1465 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

²⁸ Điều 1465 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

tiền hôn nhân. Trường hợp các thỏa thuận tiền hôn nhân thuộc một trong những trường hợp sau thì sẽ không có giá trị pháp lý²⁹: (i) Không được xuất trình với cơ quan đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn; (ii) Không được thực hiện bằng văn bản, có chữ ký của cả hai vợ chồng và ít nhất hai người làm chứng; và (iii) Không được đưa vào đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn với tư cách là một phần phụ lục của đăng ký kết hôn.

Việc thay đổi chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng được Bộ luật quy định: “Sau khi kết hôn, thỏa thuận tiền hôn nhân không thể bị thay đổi, ngoại trừ bởi thẩm quyền của Tòa án”³⁰. Khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án để thực hiện việc thay đổi, hủy bỏ thỏa thuận tiền hôn nhân, Tòa án phải thông báo vấn đề sửa đổi hoặc hủy bỏ này đến cơ quan đăng ký kết hôn để cơ quan này đưa nội dung đó vào đăng ký kết hôn.

Ngoài ra, các điều khoản trong thỏa thuận tiền hôn nhân sẽ không có hiệu lực trong trường hợp ảnh hưởng đến quyền của người thứ ba ngay tình³¹ cho dù chúng được thay đổi hoặc hủy bỏ theo lệnh của Tòa án. Và bất kỳ thỏa thuận nào được ký kết giữa vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể được hủy bỏ bởi mỗi bên tại bất kỳ thời điểm nào trong thời kỳ hôn nhân hoặc trong vòng một năm kể từ ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân; với điều kiện là sự hủy bỏ này không ảnh hưởng đến quyền của người thứ ba ngay tình³².

Trong khi đó, Việt Nam³³ quy định: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014³⁴: “Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây: a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về

giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ; b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn; c) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch”. Theo đó, nội dung quy định nêu trên và tổng thể các quy định khác của Luật này về thủ tục đăng ký kết hôn không thấy quy định về việc cơ quan đăng ký kết hôn phải ghi nhận có sự tồn tại của chế độ tài sản thỏa thuận (trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc trong sổ lưu), hoặc phải kiểm tra về việc có hay không tồn tại chế độ tài sản thỏa thuận. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, các bên hoàn toàn có quyền thỏa thuận về tài sản của vợ chồng bằng một văn bản trước hôn nhân, cũng có thể thay đổi, điều chỉnh thỏa thuận đó theo ý của cả hai. Tuy nhiên, mối quan hệ này được xem như một giao dịch dân sự hơn là một quan hệ đi kèm với quan hệ hôn nhân. Pháp luật để ngỏ cho các bên thỏa thuận mà không quy định cụ thể như luật Thái Lan. Điểm khác biệt rõ ràng nhất là ở Việt Nam, khi các bên muốn thay đổi nội dung thỏa thuận thì chỉ cần làm lại văn bản thỏa thuận, còn ở Thái Lan, sự thay đổi này chỉ có hiệu lực khi có quyết định của Tòa án. Điều này thể hiện mức độ quản lý nhà nước ở Thái Lan với loại quan hệ này cao hơn pháp luật Việt Nam.

5. Kết luận

Từ những phân tích trên có thể thấy, pháp luật hai nước bên cạnh những điểm tương đồng thì cũng có nhiều khác biệt. Cả hai hệ thống pháp luật đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Trong khi một số quan hệ mà pháp luật Việt Nam còn bỏ ngỏ, chưa quy định chi tiết, thì pháp luật Thái Lan lại quy định rất rõ như quy định công nhận thỏa thuận đính hôn, hay thỏa thuận về tài sản của các bên. Ngược lại, luật Việt Nam lại quy định chi tiết hơn về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.
2. Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.
3. Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014.

²⁹ Điều 1466 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

³⁰ Điều 1467 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

³¹ Điều 1468 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

³² Điều 1469 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan.

³³ Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

³⁴ Khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014.